

|H|A|C|K|E|R|S|

Làm quen với
TOEFL
ITP
Grammar

NGUYỄN QUỲNH HUỆ dịch



gamma



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

HACKERS

Lời nói đầu

Ngữ pháp tiếng Anh dường như luôn là một trở ngại lớn đối với người học. Bạn thường cảm thấy khó khăn ngay từ lúc bắt đầu và có thể càng học càng thấy “ngợp”. Bởi vậy, một cuốn sách hệ thống đầy đủ các kiến thức ngữ pháp với cách tiếp cận hiệu quả cùng nội dung dễ hiểu sẽ giúp bạn chinh phục mảng kiến thức “khó nhằn” này.

Làm quen với TOEFL ITP Grammar có thể chính là cuốn sách mà bạn đang tìm kiếm. Không chỉ giúp người mới làm quen với tiếng Anh xây dựng được nền tảng vững chắc để chinh phục ngôn ngữ này ở trình độ cao hơn, cuốn sách còn là cẩm nang hữu ích cho những ai muốn hệ thống lại các kiến thức đã học, tự củng cố và nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ của mình. Điểm nổi bật của sách là mỗi nội dung kiến thức đều đi kèm với bài tập và những dạng câu hỏi thường gặp trong các bài thi tiếng Anh, đặc biệt là bài thi TOEFL ITP. Nhờ vậy, bạn có thể vừa ôn lại kiến thức căn bản, vừa nhanh chóng cải thiện điểm số của mình trong các kỳ thi trước mắt.

Với **Làm quen với TOEFL ITP Grammar**, chúng tôi mong muốn có thể “hóa giải” nỗi sợ ngữ pháp của bạn, giúp bạn tự tin hơn khi sử dụng tiếng Anh trong cuộc sống cũng như trong học tập. Bên cạnh việc tra cứu ngữ pháp, bạn cũng có thể kết hợp ôn luyện kỹ năng đọc hiểu và nghe hiểu tiếng Anh với 2 cuốn sách cùng bộ gồm **Làm quen với TOEFL ITP Reading** và **Làm quen với TOEFL ITP Listening**.

Chúng tôi tin rằng, những tài liệu học tập chất lượng này sẽ giúp bạn ngày một tự tin trên hành trình chinh phục tiếng Anh, đạt được kết quả mong muốn không chỉ trong những kỳ thi quan trọng trước mắt mà còn trong suốt chặng đường tương lai sau này.

David Cho

Mục Lục

Điểm nổi bật của sách	06
Cấu trúc sách	08
Phương pháp học hiệu quả	10
Bảng đánh giá năng lực	12

Part 1

Cấu trúc câu

Giới thiệu	14
Chapter 01 Chủ ngữ và động từ	19
Chapter 02 Tân ngữ và bổ ngữ	43

Part 2

Từ loại

Giới thiệu	58
Chapter 03 Danh từ	62
Chapter 04 Động từ	79
Chapter 05 Tính từ và trạng từ	106
Chapter 06 Đại từ	124
Chapter 07 Mạo từ	142
Chapter 08 Giới từ	156
Chapter 09 Liên từ	174

Part 3

Cụm từ và mệnh đề

Giới thiệu	190
Chapter 10 Danh động từ và động từ nguyên thể có to	194
Chapter 11 Phân từ	216
Chapter 12 Mệnh đề danh ngữ	232
Chapter 13 Mệnh đề tính ngữ	246
Chapter 14 Mệnh đề trạng ngữ	271

Part 4

Cấu trúc ngữ pháp

Giới thiệu	288
Chapter 15 Cấu trúc so sánh	292
Chapter 16 Cấu trúc song song	307
Chapter 17 Đồng vị	321
Chapter 18 Trật tự từ và đảo ngữ	333

Actual Test 1, 2	349
Phụ lục	359
Đáp án • Giải thích • Dịch nghĩa	371

Cấu trúc sách

01

Gợi ý người học lộ trình học phù hợp với bản thân

Mục "Tự đánh giá" giúp bạn tự kiểm tra trình độ ngữ pháp và xác định mục tiêu học tập của bản thân. Bên cạnh đó, sách cũng gợi ý những phương pháp ôn luyện khác nhau phù hợp theo từng đối tượng người học. Phần lộ trình học đề xuất kế hoạch học tập chi tiết với thời lượng 4 tuần và 6 tuần, tương ứng với hình thức tự ôn tập hoặc ôn tập theo nhóm.

02

Cấu trúc bài học theo hệ thống ngữ pháp

Sách gồm 4 phần: Cấu trúc câu, Từ loại, Cụm từ và mệnh đề và Cấu trúc ngữ pháp. Trong Chapter 01, 02 của Part 1, chúng ta sẽ tìm hiểu về cấu trúc của một câu hoàn chỉnh. Chapter 03 đến 09 của Part 2 sẽ giới thiệu về các từ loại, thành phần cơ bản để tạo nên câu. Chapter 10 đến 14 của Part 3 sẽ giới thiệu về cụm từ và mệnh đề, những nội dung mở rộng trong câu. Cuối cùng, trong Chapter 15 đến Chap 18 của Part 4, ta sẽ học về cấu trúc ngữ pháp của câu.

03

Hướng dẫn kiến thức ngữ pháp cơ bản kèm ví dụ, phân tích và giải thích chi tiết

Ngoài các kiến thức ngữ pháp căn bản cần nắm vững, sách còn đưa ra ví dụ, phân tích và giải thích chi tiết để người đọc có thể hiểu lâu và nhớ sâu các nội dung cần học.

04

Tóm tắt trọng tâm bài học giúp người học dễ dàng ôn luyện kiến thức

Các phần kiến thức ngữ pháp thường xuất hiện trong đề thi sẽ được tổng hợp trong mục "Lưu ý".

05

Hỗ trợ việc củng cố kiến thức với nhiều dạng câu hỏi

Sau mỗi Chapter sẽ có các bài tập bổ trợ để bạn vận dụng những kiến thức ngữ pháp vừa học trước khi thử sức với phần Actual Test.

06

Mục làm quen với các dạng câu hỏi

Với mỗi chủ điểm ngữ pháp, sách cung cấp một hoặc nhiều dạng câu hỏi nhằm giúp bạn ôn luyện và củng cố kiến thức.

07

Mục làm quen với đề thi thực

Cuối mỗi Chapter đều có phần làm quen với đề thi thật. Thông qua đó, bạn sẽ nắm vững kiến thức vừa học, đồng thời ôn luyện cách giải các dạng câu hỏi thường gặp trong bài thi thực tế.

08

Actual Test

2 bài Actual Test có độ khó tương đương với đề thi thật ở cuối sách sẽ giúp bạn một lần nữa rà soát kiến thức đã học và làm quen với cảm giác khi đi thi.

09

Đáp án + Dịch nghĩa + Giải thích

Sách không chỉ đưa ra đáp án mà còn cung cấp dịch nghĩa và giải thích chi tiết nhằm giúp người học hiểu và tự đánh giá năng lực của bản thân.

10

Phụ lục

Các động từ bất quy tắc và những từ dễ bị nhầm lẫn trong phần Phụ lục giúp bạn có thể sử dụng từ chính xác hơn, tránh được các lỗi sai thường gặp.

Chapter

01

Chủ ngữ và động từ

Đề bài thường yêu cầu bạn điền chủ ngữ và động từ thích hợp vào chỗ trống; phát hiện lỗi không hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ. Ngoài ra, bạn cũng có thể được yêu cầu tìm lỗi thiếu động từ hoặc lặp chủ ngữ trong câu.

1. Động từ
2. Chủ ngữ
3. Chủ ngữ giả *it/there*
4. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

1. Động từ

E.g) Kathy ate an apple. Kathy đã ăn một quả táo.

Trong câu trên, từ *ate* mang nghĩa "đã ăn" là từ chỉ hành động của Kathy. Những từ diễn tả hành động hoặc trạng thái của chủ thể được gọi là động từ. Trong câu nhất định phải có động từ.

Kathy **ate** an apple. ➔ *ate* là động từ

1.1 Những từ loại có thể đóng vai trò động từ

- "(Trợ động từ +) động từ" có thể đóng vai trò động từ trong câu.

Fishermen **catch** fish. Ngư dân bắt cá.

The fishermen **can catch** sharks. Những ngư dân đó có thể bắt được cá mập.

- "V-ing" hoặc "to-V" không thể đóng vai trò động từ trong câu.

Fishermen **catching** fish. (X)

Fishermen **to catch** fish. (X)

➔ Động từ có dạng như *catching* (danh động từ/phân từ hiện tại), *to catch* (động từ "to-V") được gọi là động từ không giới hạn, hay động từ không ngôi (đây là những động từ không biến đổi hình thức dù chủ ngữ của nó ở dạng số ít hay số nhiều).

1.2 Đặc điểm của động từ

- Dạng của động từ sẽ được biến đổi để thể hiện thì của động từ.

Hiện tại **I clean** my room. Tôi dọn phòng của mình.

Quá khứ **I cleaned** my room last week. Tôi đã dọn phòng mình tuần trước.

Tương lai **I will clean** my room next week. Tuần sau tôi sẽ dọn phòng.

➔ Ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn về thì của động từ ở Chapter 04.

- Ở thì hiện tại, nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít, động từ sẽ được chia theo chủ ngữ bằng cách thêm đuôi **-(e)s**.

I clean my room. Tôi dọn phòng của mình.

chủ ngữ không phải ngôi thứ 3 số ít

My brother cleans my room. Em trai tôi dọn phòng của tôi.

chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít

⊙ Lưu ý ⊙

1. Trong câu nhất định phải có động từ, "(trợ động từ +) động từ" có thể đóng vai trò động từ.

e.g 1 He my advice. (X) ⇨ He will follow my advice. (O)
không có động từ trợ động từ + động từ → đóng vai trò động từ

e.g 2 I information her of the price. (X) ⇨ I informed her of the price. (O)
danh từ → không phải động từ động từ (quá khứ) → đóng vai trò động từ

2. "V-ing" hay "to-V" không thể đóng vai trò động từ trong câu.

e.g 1 She to go on a picnic. (X) ⇨ She went on a picnic. (O)
to-V → không đóng vai trò động từ động từ (quá khứ)

e.g 2 She liking going on a picnic. (X) ⇨ She likes going on a picnic. (O)
V-ing → không đóng vai trò động từ động từ (thì hiện tại, ngôi thứ 3 số ít)

EXERCISE Gạch chân động từ trong các câu sau.

- 01** Hong Kong became a British colony in 1842.
- 02** The doctor performed surgery on the elderly man.
- 03** You should attend the company meeting tomorrow morning.
- 04** He was a very popular class president.
- 05** She is waiting for a package to arrive.
- 06** She had never been to New York before.
- 07** Tim would always call early in the morning.
- 08** Disarming a bomb requires a great deal of skill.
- 09** Most people enjoy having a drink every now and then.
- 10** Regular meals can actually help you lose weight.

3. Chủ ngữ giả *it/there*

E.g) It is important to exercise regularly. Việc tập thể dục thường xuyên rất quan trọng.

There are people in the room. Trong phòng có người.

Trong hai câu trên, *it* và *there* (đứng trước động từ *is* và *are*) không phải là chủ ngữ của câu. Chủ ngữ thật là *to exercise regularly* (việc tập thể dục thường xuyên) và *people* (người). Chủ ngữ giả không chỉ một đối tượng hành động cụ thể mà chỉ có tác dụng về mặt ngữ pháp là đứng ở vị trí của chủ ngữ trong câu.

It is important **to exercise regularly**. ➔ *It* là chủ ngữ giả, *to exercise regularly* là chủ ngữ thật.

There are **people** in the room. ➔ *There* là chủ ngữ giả, *people* là chủ ngữ thật.

3.1 Chủ ngữ giả *it*

- *It* được dùng để thay thế một chủ ngữ dài như cụm động từ "to-V" hoặc mệnh đề danh ngữ (*that/who*).

It is rude to stare at people.

Nhìn chăm chăm vào mọi người là rất bất lịch sự. (*It = to stare at people*)

It is important for you to be honest.

Điều quan trọng là bạn phải thành thật. (*It = for you to be honest*)

➔ *you* đứng trước cụm động từ nguyên thể *to be honest* đóng vai trò chủ ngữ về mặt ý nghĩa.

It is no surprise that he failed the final exam.

Việc cậu ấy thi trượt kỳ thi cuối kỳ không có gì đáng ngạc nhiên cả.
(*It = that he failed the final exam*)

Chú ý

Chủ ngữ giả *it* không thể thay thế cho cụm danh từ sau nó.

It is in California the house of her dreams. (X)
chủ ngữ giả cụm danh từ (chủ ngữ thật)

⇒ The house of her dreams is in California. (O)
chủ ngữ

Ngôi nhà trong mơ của cô ấy ở California.

- *It* được sử dụng cùng *that* để nhấn mạnh vào một thành phần như chủ ngữ, tân ngữ, trạng từ hay một sự vật/sự việc nào đó. Nội dung cần nhấn mạnh được đặt giữa *it is (was)* và *that*.

Jane gave a speech. Jane đã phát biểu.

nhấn mạnh vào **Jane** → **It was Jane that** gave a speech.

Chính Jane là người đã phát biểu.

She wants to go to Africa. Cô ấy muốn đến châu Phi.

nhấn mạnh vào **to Africa** → **It is to Africa that** she wants to go.

Nơi cô ấy muốn đến chính là châu Phi.

- Trong cấu trúc nhấn mạnh "it ~ that", khi đối tượng cần nhấn mạnh là con người, ta có thể dùng *who* thay cho *that*.

It was my friend **who** took the blame. Chính bạn tôi là người bị đổ lỗi.

Chú ý

Chủ ngữ giả *it* khác với đại từ *it*. Đại từ *it* được dùng để thay thế cho danh từ tương ứng, nhằm tránh lặp lại danh từ đã nhắc đến trước đó. Chủ ngữ giả *it* được dùng để chỉ mệnh đề danh ngữ hoặc cụm động từ nguyên thể xuất hiện sau nó.

It is important to be quiet here.

chủ ngữ giả đối tượng chủ ngữ giả nói tới

Ở đây quan trọng là phải giữ yên lặng.

I had a gray vase but **it** was broken yesterday.

đối tượng đại từ

đại từ *it* nói tới

Tôi có một chiếc bình màu xám nhưng hôm qua nó bị vỡ mất rồi.

3.2 Cách dùng chủ ngữ giả *there*

- Chủ ngữ giả *there* được dùng để diễn đạt ý "có...". *There* thường đi với động từ *be* và chủ ngữ thật sẽ đứng ngay sau đó.

There are rats under the sink. Dưới bồn rửa có chuột.
chủ ngữ thật

There is a bus to the city every hour.
chủ ngữ thật

Mỗi giờ lại có một chuyến xe buýt đến thành phố.

- Trong cấu trúc *there*, động từ phải chia theo ngôi của chủ ngữ thật.

There is a coffee shop in the bookstore. Có một quán cà phê trong nhà sách.
động từ số ít chủ ngữ số ít

There are some CDs in my bag. Có mấy chiếc đĩa CD trong túi của tôi.
động từ chủ ngữ số nhiều
số nhiều

Chú ý

Trong cấu trúc *there*, ngoài động từ *be*, ta có thể sử dụng các động từ khác thể hiện sự tồn tại (exist), hành động (arrive, enter, come), sự xuất hiện (emerge), trạng thái (live, remain, stand, lie)...

There **exists** no doubt in my mind.

Tôi không có chút nghi ngờ gì.

There **arrives** a special guest speaker.

Diễn giả khách mời đặc biệt đã đến.

- Cụm "there + động từ be" được dùng để giới thiệu người hay vật (lần đầu được nhắc tới), do đó nó không thể được dùng với cấu trúc "từ sở hữu + danh từ" hay "the + danh từ" (nhắc đến người hoặc vật đã được biết đến trước đó).

There is **the bus** to the city every hour. (X)

⇒ There is **a bus** to the city every hour. (O)

Mỗi giờ lại có một chuyến xe buýt đến thành phố.

There are **his pictures** on the wall. (X)

⇒ There are **some pictures** on the wall. (O)

Trên tường có vài bức tranh.

- ➔ Sau "there + động từ be" là các (cụm) danh từ [danh từ số nhiều hoặc a (an)/some/many/no... + danh từ] chỉ người hoặc vật không xác định.
E.g) tables, a table, some tables, many tables, no tables

⦿ Lưu ý ⦿

Khi phải chọn đáp án giữa chủ ngữ giả *it* hoặc *there*, ta sẽ dựa theo nguyên tắc dưới đây.

① Xét theo nghĩa của động từ

Nếu *there* là chủ ngữ, động từ sẽ mang nghĩa "có...", nếu *it* là chủ ngữ, động từ sẽ mang nghĩa "là.../làm..."

e.g 1 **There** is a book. Có một quyển sách.

e.g 2 **It** was Sam that I have met. Người tôi gặp chính là Sam.

② Xem từ loại đứng sau động từ

Nếu *there* là chủ ngữ thì đứng sau động từ chỉ có thể là (cụm) danh từ, nếu *it* là chủ ngữ, đứng sau động từ có thể là (cụm) danh từ, tính từ hoặc cụm giới từ,...

e.g 1 **There** is a car in front of my house.
danh từ

Có một chiếc ô tô ở trước nhà tôi.

e.g 1 **It** was my idea to move to California.
danh từ

Chuyển đến California là ý tưởng của tôi.

It is fair to give him a chance.
tính từ

Cho anh ấy một cơ hội mới là công bằng.

It was from Susan that he received the letter.
cụm giới từ

Anh ấy nhận được thư từ Susan.



1. Điền động từ
2. Điền chủ ngữ
3. Điền chủ ngữ và động từ

4. Lỗi thiếu động từ
5. Lỗi lặp chủ ngữ
6. Lỗi chủ ngữ và động từ không hòa hợp

- Trong câu luôn phải có động từ.
- "V-ing" hay "to-V" không thể làm động từ trong câu.

Vassar College the first women's baseball team.

- ☐ A to have
☐ B having
☐ C had
☐ D it had

Câu trên có chủ ngữ nhưng chưa có động từ. Do đó, ta cần điền động từ vào chỗ trống để hoàn thành câu. Đáp án là (C). Phương án (A) và (B) là các động từ không ngôi (V-ing và to-V) nên không thể làm động từ của câu. Phương án (D) thừa một chủ ngữ nên không phải là đáp án.

Đáp án | C

2. Điền chủ ngữ

- Trong câu luôn phải có chủ ngữ.
- Những từ loại có thể đóng vai trò chủ ngữ là (cụm) danh từ, đại từ, danh động từ, và cụm động từ nguyên thể.

Ví dụ

filter tiny organisms out of the water for food.

- (A) For sponges (C) Sponges are
(B) Sponges (D) A sponge

Giải thích | filter tiny organisms out of the water for food.
 chủ ngữ động từ tân ngữ từ bổ nghĩa

Câu trên có đủ các thành phần trừ chủ ngữ, do đó ta cần tìm từ đóng vai trò chủ ngữ để điền vào chỗ trống. Chủ ngữ là (cụm) từ chỉ chủ thể của hành động. Phương án (A) là cụm giới từ nên không thể là chủ ngữ. Phương án (C) có động từ *are* không cần thiết. Phương án (D) là chủ ngữ số ít nên không thể đi cùng động từ *filter* được chia số nhiều. Do đó, đáp án là (B).

Dịch nghĩa | Bot biển lọc các sinh vật nhỏ trong nước để làm thức ăn.

Đáp án | B

3. Điền chủ ngữ và động từ _____

- Một câu hoàn chỉnh luôn phải có chủ ngữ và động từ.

Ví dụ

Usually _____ for religious reasons.

- Ⓐ fast people Ⓒ people fast
Ⓑ people fasting Ⓓ to fast people

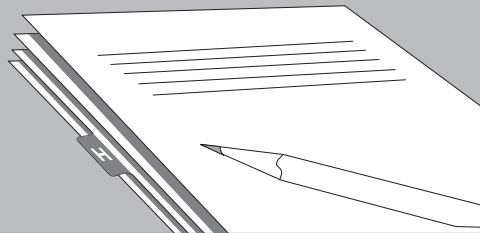


- CHAPTER 01 - CHỦ NGỮ VÀ ĐÔNG TỪ 39

Làm quen với TOEFL ITP Grammar

Answer

Đáp án
Giải thích
Dịch nghĩa



Part 1 Cấu trúc câu - Sentence Structure

Chapter 01 Chủ ngữ và động từ

❶ Động từ Exercise.....tr. 22

- 01 Hong Kong became a British colony in 1842.
- 02 The doctor performed surgery on the elderly man.
- 03 You should attend the company meeting tomorrow morning.
- 04 He was a very popular class president.
- 05 She is waiting for a package to arrive.
- 06 She had never been to New York before. (hoặc She had never been ~)
- 07 Tim would always call early in the morning.
- 08 Disarming a bomb requires a great deal of skill.
- 09 Most people enjoy having a drink every now and then.
- 10 Regular meals can actually help you lose weight.

- 01 Hồng Kông trở thành thuộc địa của Anh vào năm 1842.
- 02 Bác sĩ đã làm phẫu thuật cho một người đàn ông lớn tuổi.
- 03 Anh nên tham dự cuộc họp công ty vào sáng mai.
- 04 Cậu ấy từng là một lớp trưởng được yêu mến.
- 05 Cô ấy đang đợi một gói hàng được giao đến.
- 06 Trước đây cô ấy chưa từng đến New York.
- 07 Tim luôn gọi vào sáng sớm.
- 08 Việc gỡ bom đòi hỏi rất nhiều kỹ năng.
- 09 Hầu hết ai cũng thích thỉnh thoảng được thưởng thức một ly rượu.
- 10 Ăn uống đều đặn thực sự có thể giúp bạn giảm cân.

❷ Chủ ngữ Exercise tr. 25

- 01 We must treat animals humanely.
- 02 Playing games is an important part of childhood.

- 03 A group of protestors broke through the barricade.
- 04 Several guests of honor will attend the debate.
- 05 To reject this project would be a bad career move.
- 06 A famous line from his movie became a part of pop-culture. (hoặc A famous line from his movie)
- 07 That she won't be able to attend is unfortunate.
- 08 To be or not to be is no longer a relevant question.
- 09 Following him is dangerous and probably illegal.
- 10 How he managed to pass that class is a mystery.

- 01 Chúng ta phải đối xử nhân đạo với động vật.
- 02 Chơi điện tử là một phần quan trọng của tuổi thơ.
- 03 Một nhóm người biểu tình đã vượt qua hàng rào.
- 04 Một số khách mời danh dự sẽ tham dự buổi tranh biện này.
- 05 Từ chối dự án này sẽ là một bước lùi trong sự nghiệp.
- 06 Một câu thoại nổi tiếng lấy từ bộ phim của anh ấy đã trở thành một phần của văn hóa đại chúng.
- 07 Thật đáng tiếc là cô ấy sẽ không thể tham dự.
- 08 Tồn tại hay không tồn tại không còn là một câu hỏi thích hợp nữa.
- 09 Việc theo dõi anh ta rất nguy hiểm và có thể là phạm luật.
- 10 Cách anh ấy qua được lớp học đó là một bí ẩn.

❸ Chủ ngữ giả *it/there* Exercise..... tr. 30

- | | | | |
|-------------|-------------|-------------|----------|
| 01 It is | 02 There is | 03 There is | 04 It is |
| 05 It is | 06 There is | 07 It is | 08 It is |
| 09 There is | 10 It is | | |

nên động từ cũng phải chia ở dạng số nhiều là *reside*.

Dịch nghĩa Hầu hết các chất dinh dưỡng trong khoai tây nằm ngay dưới lớp vỏ.

03 Dạng: Lỗi thừa chủ ngữ

Giải thích Overexposure to the Sun it
chủ ngữ chủ ngữ
can happen in just a few hours.
động từ từ bổ nghĩa

Chủ ngữ của câu là *overexposure*, vậy chủ ngữ giả *it* sau nó bị thừa. Do đó, lỗi sai của câu nằm ở vị trí (B).

Dịch nghĩa Tiếp xúc với ánh nắng Mặt trời chỉ vài giờ đồng hồ có thể đã là quá mức.

04 Dạng: Điển động từ

Giải thích The Earth's atmosphere _____
chủ ngữ động từ
us from the harmful effects of the
tân ngữ từ bổ nghĩa
ultraviolet rays and the X-rays.

Câu trên đang thiếu động từ để hoàn chỉnh về mặt ý nghĩa và ngữ pháp. Phương án (A) là danh động từ, phương án (B) là danh từ, phương án (C) có thể làm động từ nhưng lại thừa liên từ *and* nên không phải đáp án. Đáp án là (D).

Dịch nghĩa Lớp khí quyển của Trái đất bảo vệ chúng ta khỏi tác hại của tia cực tím và tia X.

05 Dạng: Lỗi chủ ngữ - động từ không hòa hợp

Giải thích Almost everyone associate
chủ ngữ (số ít) động từ (số nhiều)
potatoes with Ireland.

Chủ ngữ *everyone* ở dạng số ít, vì vậy động từ cũng phải ở dạng số ít là *associates*.

Dịch nghĩa Hầu hết mọi người đều liên hệ khoai tây với đất nước Ireland.

06 Dạng: Điển chủ ngữ và động từ

Giải thích _____ billions of different
chủ ngữ + động từ cụm danh từ
kinds of living things on Earth.

Câu trên đang thiếu chủ ngữ và động từ. Xét các phương án, chỉ có phương án (C) *There are* có thể giúp câu đủ chủ ngữ và động từ, và cũng hoàn thiện về mặt ý nghĩa.

Dịch nghĩa Có hàng tỷ loài sinh vật sống khác nhau trên Trái đất.

07 Dạng: Lỗi thiếu động từ

Giải thích The Sun a medium-size star
chủ ngữ cụm danh từ
known as a yellow dwarf.
từ bổ nghĩa

Câu đã có chủ ngữ *The Sun* nhưng chưa có động từ. Do đó, ta phải thêm động từ *is* vào trước mạo từ *a* để câu đúng ngữ pháp.

Dịch nghĩa Mặt trời là một ngôi sao có kích cỡ trung bình được gọi là một hành tinh lùn màu vàng.

08 Dạng: Điển động từ

Giải thích The Pilgrims _____
chủ ngữ động từ
a settlement at Plymouth in 1620,
cụm danh từ
arriving on the Mayflower.

Câu đã có chủ ngữ *The Pilgrims* nhưng chưa có động từ. Ta thấy trong câu có cụm *in 1620* chỉ một mốc thời gian trong quá khứ. Do đó, ở chỗ trống cần điền một động từ chia ở thì quá khứ đơn. Đáp án là (A).

Dịch nghĩa Những người hành hương đã thành lập một khu định cư tại Plymouth vào năm 1620, đến đây trên con tàu Mayflower.

09 Dạng: Lỗi thừa chủ ngữ

Giải thích Over the past ten years, scientists
từ bổ nghĩa chủ ngữ
worldwide they have recorded
chủ ngữ động từ
decreasing levels of ozone in the
tân ngữ
atmosphere.